

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên

Ban Giám đốc


Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2014, từ trang 01 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2014.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.384.527.655	365.297.070.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137.087.442.624	33.108.096.539
1. Tiền	111		22.087.442.624	33.108.096.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		346.525.184.772	220.485.502.157
1. Phải thu khách hàng	131		312.984.063.110	127.127.585.885
2. Trả trước cho người bán	132		32.646.274.894	88.774.118.678
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4.142.531.313	7.503.239.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(3.247.684.545)	(2.919.441.500)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	38.034.913.599	103.837.925.421
1. Hàng tồn kho	141		38.034.913.599	103.837.925.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.736.986.660	7.865.546.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		678.603.981	294.821.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.593.641.487	3.930.572.958
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.000.307	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	7.414.740.885	3.637.151.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.646.181.363	63.548.536.894
II. Tài sản cố định	220		271.745.814.997	57.542.266.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.675.134.640	27.907.699.660
- Nguyên giá	222		30.229.691.863	31.705.943.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.554.557.223)	(3.798.244.203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	246.070.680.357	29.634.566.362
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.900.366.366	6.006.270.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	6.900.366.366	6.006.270.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		831.030.709.018	428.845.607.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437.425.456.106	339.366.450.846
I. Nợ ngắn hạn	310		436.836.456.106	338.777.450.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	51.587.244.274	183.841.582.385
2. Phải trả người bán	312		369.103.832.830	118.799.629.514
3. Người mua trả tiền trước	313		3.387.003.718	12.213.295.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	12.578.230.612	8.755.812.058
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	180.144.672	15.167.131.769
II. Nợ dài hạn	330		589.000.000	589.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	589.000.000	589.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		393.605.252.912	89.479.156.360
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	393.605.252.912	89.479.156.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	56.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.605.252.912	33.479.156.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		831.030.709.018	428.845.607.206

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại - USD		58.162,54	541.382,28



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Vũ Thị Dương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.165.997.372.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.165.997.372.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.087.394.854.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.602.517.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.556.450.347
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.604.931.585
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.850.768.137
8. Chi phí bán hàng	24		18.269.911.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.446.389.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.837.735.418
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.303.027.878
12. Chi phí khác	32	VI.5	1.696.485.665
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(393.457.787)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.444.277.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	11.318.181.079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.126.096.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.400

(*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.



[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2014

[Signature]
Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

[Signature]
Vũ Thị Dương
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		963.009.942.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(755.002.151.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.909.052.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.850.768.131)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		161.689.976.943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.438.778.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.499.168.255
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(215.472.333.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.861.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(346.280.472.025)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		264.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		237.886.633.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(370.140.972.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		131.745.661.889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		103.964.358.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.987.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		137.087.442.624

(*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2014



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Vũ Thị Dương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 25 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03-06

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 30/06/2014, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	8.655.305.494	8.850.925.839
Tiền gửi ngân hàng	13.432.137.130	24.257.170.700
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	-
Cộng	137.087.442.624	33.108.096.539

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1205/TCB-QUANGBINH/2014 ngày 12/05/2014 gửi Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với số tiền 73.000.000.000 đồng. Lãi suất: 5,9%/năm. Kỳ hạn 4 tháng, ngày đáo hạn 12/09/2014.
- Hợp đồng tiền gửi số 06062014/TĐ-QB ngày 06/06/2014 gửi Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô với số tiền 42.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.000.000.000	-
Cộng	17.000.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG CKH/VPB gửi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 7.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.
- Hợp đồng tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn số 01/HĐTG gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	4.364.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.923.376.424
Lãi tiền gửi phải thu	951.486.000	-
Phải thu khác	3.191.045.313	215.862.670
Cộng	4.142.531.313	7.503.239.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư đầu năm
Tăng dự phòng
Hoàn nhập
Số dư cuối năm

Kỳ này

2.919.441.500
693.243.045
(365.000.000)
3.247.684.545

5. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí SX, KD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.708.648.551	8.451.958.945
Công cụ, dụng cụ	71.143.000	6.510.000
Chi phí SX, KD dở dang	2.950.688.563	2.560.754.699
Thành phẩm	194.350.114	1.615.207.310
Hàng hóa	30.110.083.371	91.203.494.467
Cộng	<u>38.034.913.599</u>	<u>103.837.925.421</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng
Ký cược ký quỹ ngắn hạn

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	2.079.167.722	3.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.335.573.163	3.634.151.417
Cộng	<u>7.414.740.885</u>	<u>3.637.151.417</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	20.091.488.696	436.405.773	9.856.468.363	1.321.581.031	31.705.943.863
Mua trong kỳ	-	-	1.000.000.000	36.220.000	1.036.220.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.512.472.000)	-	(2.512.472.000)
Số dư cuối kỳ	20.091.488.696	436.405.773	8.343.996.363	1.357.801.031	30.229.691.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	660.197.961	66.655.806	2.944.378.295	127.012.141	3.798.244.203
Khấu hao trong kỳ	882.838.914	38.185.332	584.676.668	74.144.595	1.579.845.509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.532.489)	-	(823.532.489)
Số dư cuối kỳ	1.543.036.875	104.841.138	2.705.522.474	201.156.736	4.554.557.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	19.431.290.735	369.749.967	6.912.090.068	1.194.568.890	27.907.699.660
Tại ngày cuối kỳ	18.548.451.821	331.564.635	5.638.473.889	1.156.644.295	25.675.134.640

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2014 là: 1.262.813.362 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên-Hải Phòng	27.877.485.372	24.331.582.425
Xây dựng kho ngoại quan Cao Bằng	5.976.194.985	5.302.983.937
Dự án xây dựng kho nội địa I	80.000.000.000	-
Dự án xây dựng kho nội địa II	25.146.000.000	-
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	-
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	-
Siêu thị miễn thuế	133.500.000	-
	<u>246.070.680.357</u>	<u>29.634.566.362</u>
Cộng		

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí CCDC phân bổ	3.900.721.528	3.851.754.394
Chi phí sửa chữa tài sản phân bổ	2.999.644.838	2.154.516.478
	<u>6.900.366.366</u>	<u>6.006.270.872</u>
Cộng		

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -CN Hải Phòng	-	19.987.500.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam -CN Thủ Đức (i)	39.627.453.777	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam -CN Hà Nội	-	52.706.957.593
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	11.791.790.497	82.296.124.792
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -CN Hải Phòng	168.000.000	851.000.000
	<u>51.587.244.274</u>	<u>183.841.582.385</u>
Cộng		

(i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng số 1483LAV2013 ngày 15/10/2013 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(ii): Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng số LD1330200200 ngày 21/11/2013 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay, số dư LC, dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Hạn mức cho vay tối đa 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh phát hành... Thời hạn hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất cho vay qui định cụ thể trong từng hợp đồng. Hình thức bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, các quyền đòi nợ và các thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.444.656.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	12.578.230.612	7.310.770.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	384.881
Cộng	12.578.230.612	8.755.812.058

(*) Trong kỳ Công ty có khoản bù trừ thuế GTGT đầu vào được hoàn với thuế TNDN phải nộp là: 5.050.720.953 đồng theo các Quyết định của cơ quan thuế.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	103.113.957	97.906.994
Bảo hiểm y tế	7.988.176	5.426.325
Bảo hiểm thất nghiệp	4.985.200	3.798.450
Phải trả bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.057.339	60.000.000
Cộng	180.144.672	15.167.131.769

13. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (*)	589.000.000	589.000.000
Cộng	589.000.000	589.000.000

(*) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD2-VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo qui định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	12.131.343.758	68.131.343.758
Lãi (lỗ) trong năm	-	21.347.812.602	21.347.812.602
Số dư cuối năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
Tăng vốn	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	40.126.096.552	40.126.096.552
Số dư cuối kỳ	320.000.000.000	73.605.252.912	393.605.252.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Doanh thu
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

1.165.997.372.370
1.165.997.372.370

Các khoản giảm trừ

Doanh thu thuần

1.165.997.372.370

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ

1.087.394.854.399

Cộng

1.087.394.854.399

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá

1.143.347.970
1.413.102.377

Cộng

2.556.450.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

**Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

Lãi tiền vay
Lỗi chênh lệch tỷ giá

4.850.768.131
1.754.163.454

Cộng

6.604.931.585

5. Lợi nhuận khác

**Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**

Thu nhập khác

1.303.027.878

Thu từ thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác

1.000.000.000
303.027.878

Chi phí khác

1.696.485.665

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
Các khoản chi phí khác

1.688.939.511
7.546.154

Lợi nhuận khác

(393.457.787)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Lợi nhuận trước thuế	51.444.277.631
Điều chỉnh tăng	2.000.000
Chi phí không hợp lệ	2.000.000
Điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	51.446.277.631
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thuế suất thuế TNDN	22%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	11.318.181.079
Thuế TNDN được miễn, giảm	-
	<u>11.318.181.079</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.126.096.552
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	16.722.439
	<u>2.400</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.290.040.282
Chi phí nhân công	2.008.079.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.579.845.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.775.150.301
Chi phí khác	3.542.494.744
Cộng	<u>32.195.610.067</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ 01/01/2014
đến 30/06/2014

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

182.538.463

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chồng của Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	60.937.500.000	Giá thị trường
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	25.146.000.000	Giá thị trường
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chồng của Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT	Ứng trước cho người bán	90.000.000	

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất, xuất khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là nhập khẩu hàng hóa tiêu thụ nội địa và tái xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	611.684.697.880	554.312.674.490	1.165.997.372.370
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(556.069.431.512)	(549.595.334.688)	(1.105.664.766.200)
Chi phí không phân bổ	-	-	(4.446.389.514)
Doanh thu tài chính	-	-	2.556.450.347
Chi phí tài chính	-	-	(6.604.931.585)
Thu nhập khác	-	-	1.303.027.878
Chi phí khác	-	-	(1.696.485.665)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	51.444.277.631
Chi phí thuế TNDN	-	-	(11.318.181.079)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	40.126.096.552
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	251.718.115.159	61.750.788.870	313.468.904.029
Tài sản không phân bổ	-	-	517.561.804.989
Tổng tài sản	-	-	831.030.709.018
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	229.888.827.423	141.111.094.734	370.999.922.157
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	66.425.533.949
Tổng nợ phải trả	-	-	437.425.456.106

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.087.442.624	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.126.594.423	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	471.214.037.047	167.738.921.518
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	52.176.244.274	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	369.283.977.502	133.966.761.283
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	421.460.221.776	318.397.343.668

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	51.587.244.274	589.000.000	52.176.244.274
Phải trả người bán và phải trả khác	369.283.977.502	-	369.283.977.502
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	420.871.221.776	589.000.000	421.460.221.776
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	183.841.582.385	589.000.000	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	133.966.761.283	-	133.966.761.283
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	317.808.343.668	589.000.000	318.397.343.668
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.087.442.624	-	137.087.442.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.126.594.423	-	317.126.594.423
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	471.214.037.047	-	471.214.037.047
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.108.096.539	-	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.630.824.979	-	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	167.738.921.518	-	167.738.921.518


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2014



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Vũ Thị Dương
Người lập biểu